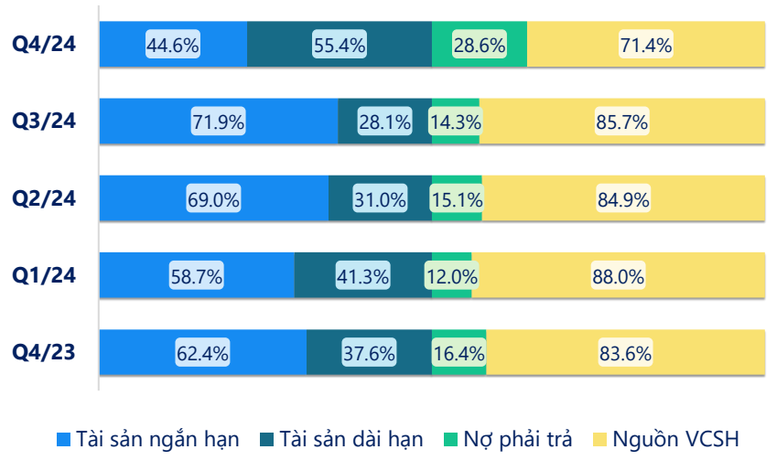
FireAnt

CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,341
SL cổ phiếu LH	33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,025
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	755
P/E	11.5
EPS	1,933

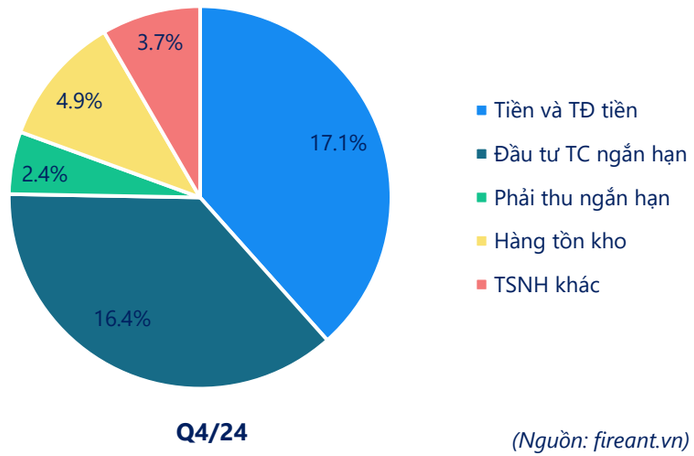
	YTD	1T	3T	6T
VNA	0.0%	-16.2%	-2.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



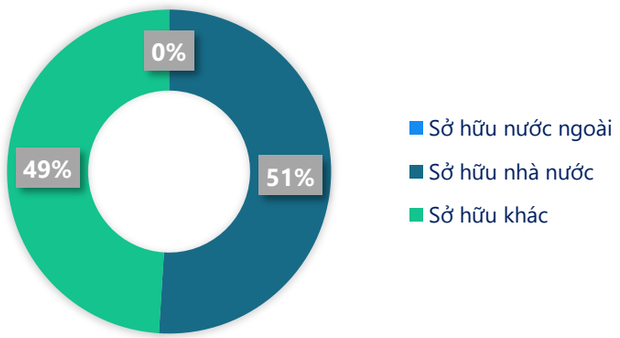
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



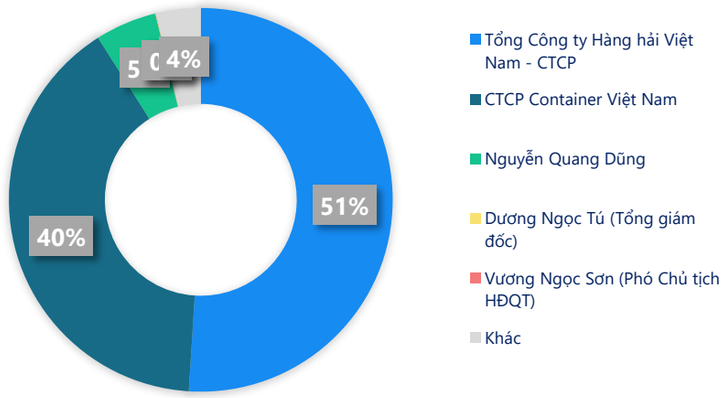
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



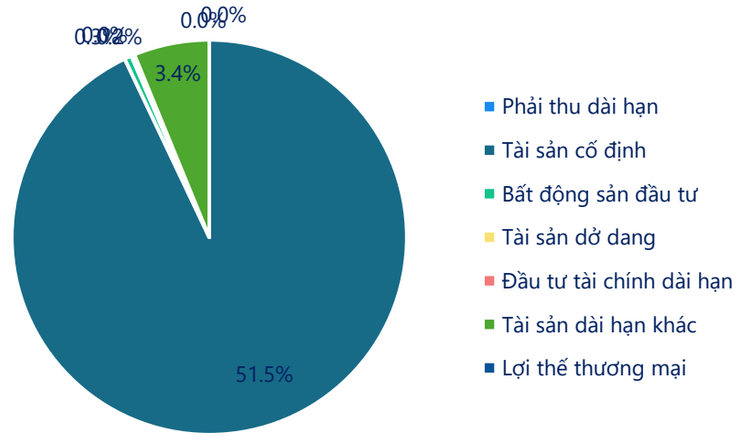
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

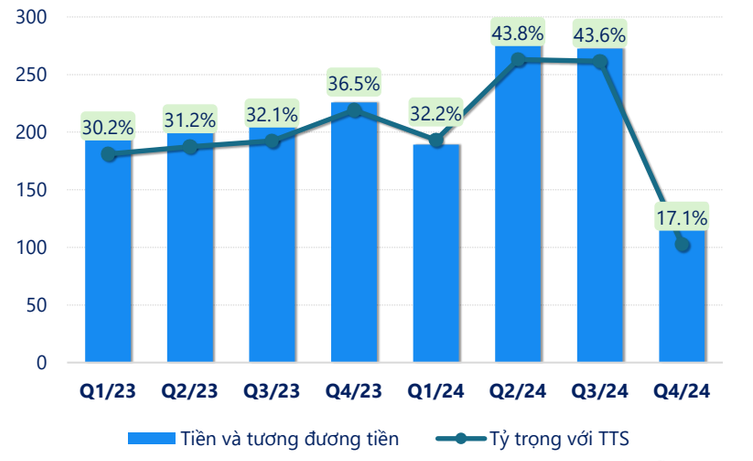


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

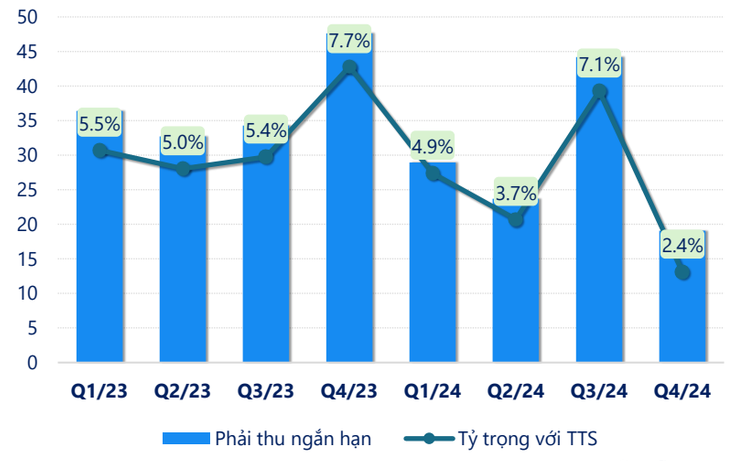
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

Tiền và tương đương tiền



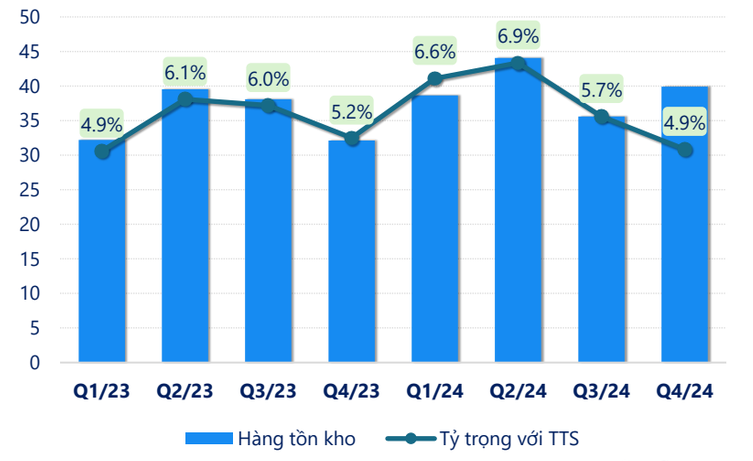
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



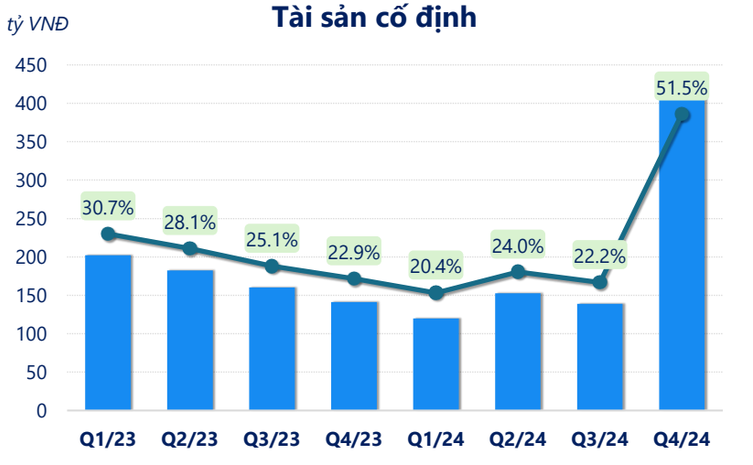
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



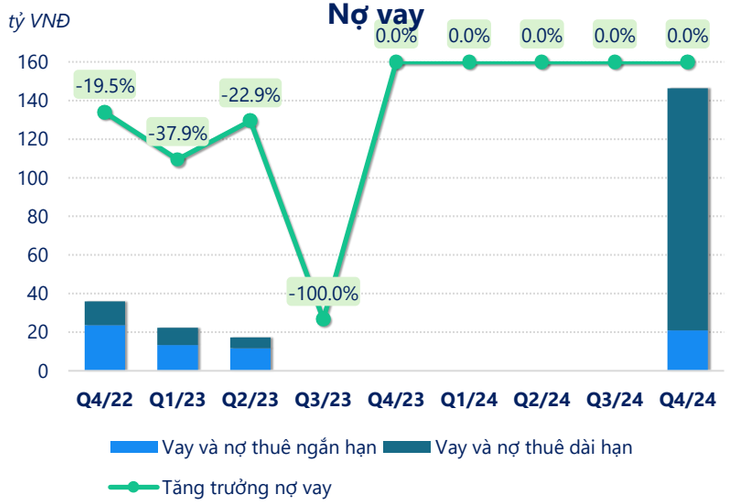
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



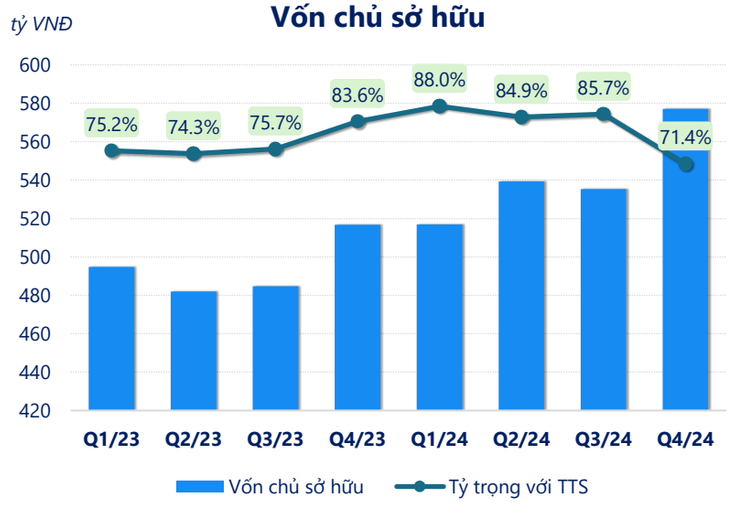
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

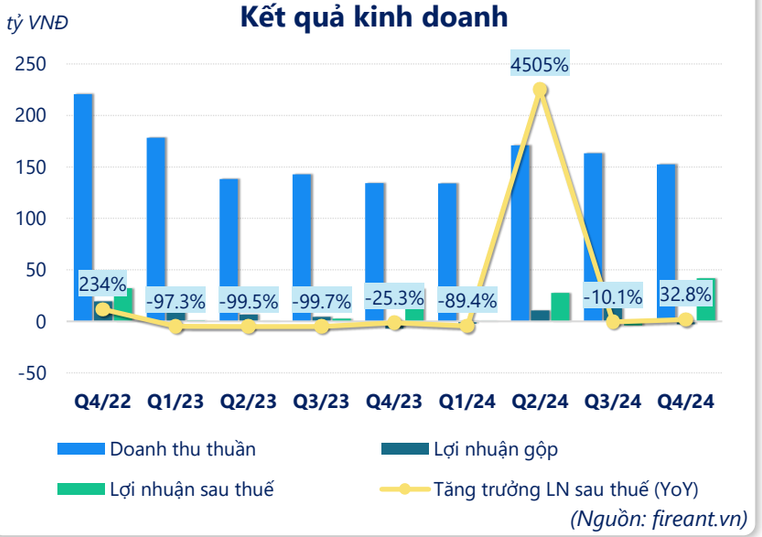


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

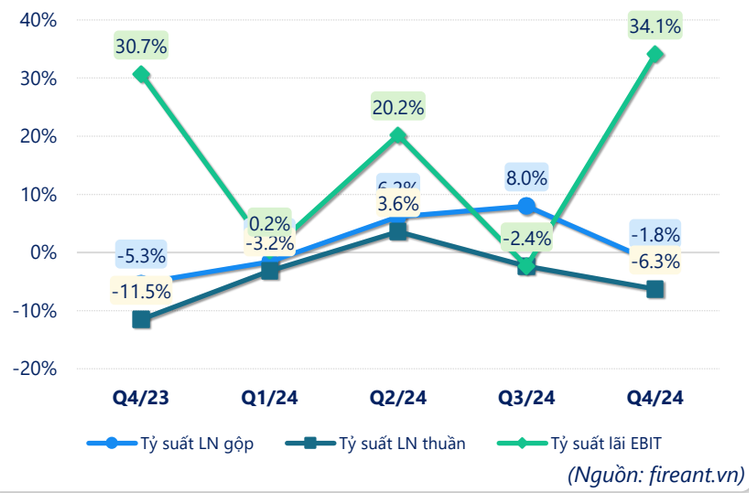
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

Kết quả kinh doanh



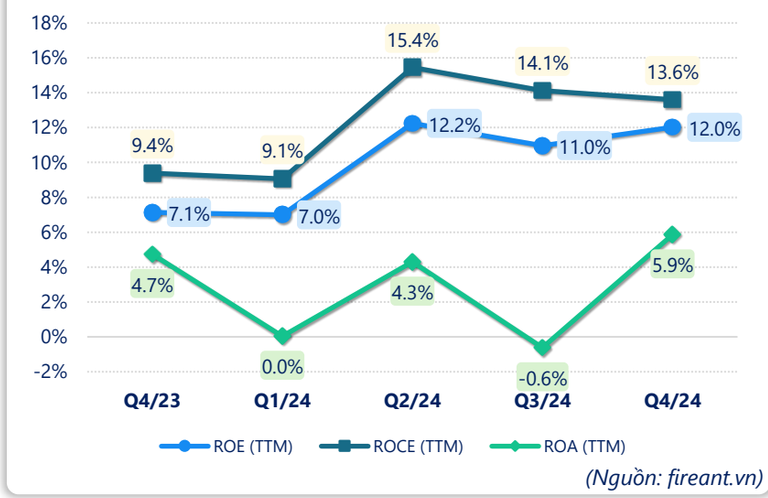
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



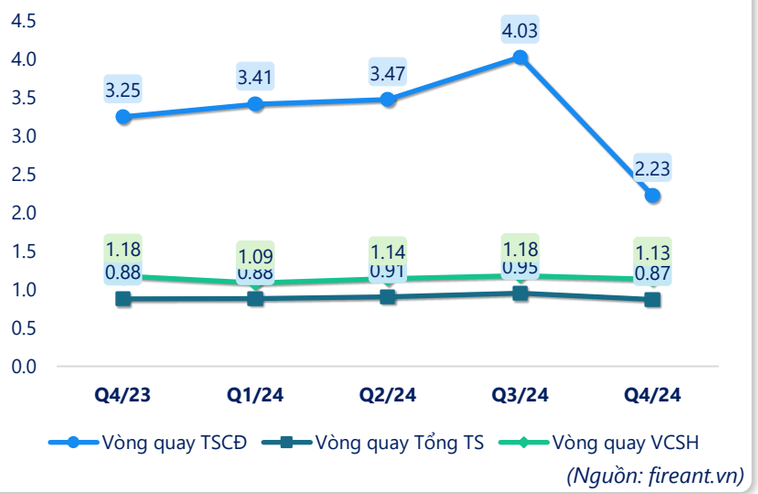
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



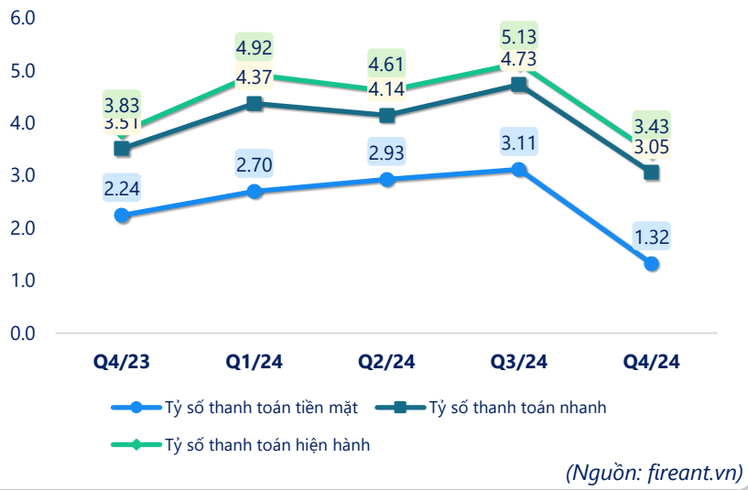
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



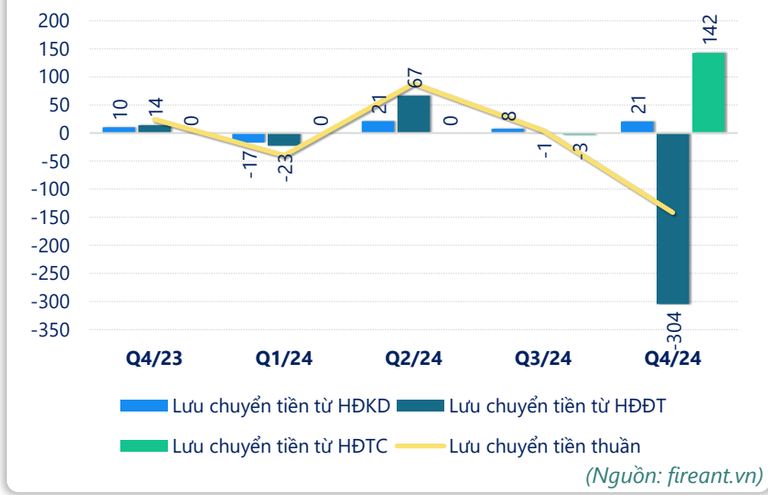
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**809**	**618**	**30.9%**
Tài sản ngắn hạn	361	386	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	139	226	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	60.0	122%
Phải thu ngắn hạn	19.1	47.6	-60.0%
Hàng tồn kho	39.9	32.1	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	20.3	48.9%
Tài sản dài hạn	**448**	**232**	**93.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	141	195%
Bất động sản đầu tư	2.64	3.43	-23.1%
Tài sản dở dang	1.22	49.7	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.09	-99.6%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**37.4**	**-25.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	101	129%
Nợ ngắn hạn	**105**	**101**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	15.8	75.0%
Nợ dài hạn	127	0.21	61523%
Vay và nợ thuê dài hạn	125	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**517**	**11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**517**	**11.7%**
Vốn điều lệ	340	200	70.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	134	134	171	163	153
Giá vốn hàng bán	141	136	160	150	155
Lợi nhuận gộp	-7.09	-2.13	10.6	13.0	-2.69
Doanh thu HĐTC	2.85	5.64	5.25	1.04	9.90
Chi phí TC	2.07	0.08	0.18	8.97	1.20
Chi phí lãi vay	0.53	0	0	0	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.15	2.12	2.27	1.83	3.33
Chi phí QLDN	5.99	5.57	7.23	7.10	12.3
LN thuần từ HĐKD	-15.5	-4.26	6.11	-3.82	-9.62
Lợi nhuận khác	56.1	4.56	28.4	-0.03	60.9
LN trước thuế	40.6	0.30	34.5	-3.85	51.2
Lợi nhuận sau thuế	32.0	0.27	27.6	-3.90	41.8
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	0.27	27.6	-3.90	41.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	-17.1	21.3	7.65	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.9	-22.7	66.7	-0.65	-304
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-2.60	142
Tiền đầu kỳ	205	226	189	279	272
Lưu chuyển tiền thuần	**24.0**	**-39.7**	**88.0**	**4.41**	**-142**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.65	2.92	1.35	-10.5	7.71
Tiền cuối kỳ	226	189	279	272	139

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic